

Bình Phước, ngày 13 tháng 9 năm 2022

## BÁO CÁO

### Về thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực biên giới vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Thực hiện Kế hoạch số 480/KH-HĐĐT15 ngày 13/7/2022 của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực biên giới vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2016 - 2021”, Công văn số 522/HĐ9DT15 ngày 29/7/2022 của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội về việc chuẩn bị báo cáo với Đoàn giám sát của Hội đồng Dân tộc,

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện cụ thể như sau:

#### I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN KHU VỰC BIÊN GIỚI

##### 1. Về hành chính

Bình Phước là tỉnh miền núi, thuộc khu vực Đông Nam bộ, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, đường biên giới dài 258,939 km tiếp giáp với 03 tỉnh của Vương quốc Campuchia (Mondulkiri, Kratie, Tbong Khmum) đi qua 03 huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh và 15 xã giáp biên, với 28 Cột mốc chính, 353 Cột mốc phụ. Hiện tỉnh đang quản lý 04 cửa khẩu trên tuyến biên giới gồm: Cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư (xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh); cửa khẩu Quốc gia Hoàng Diệu (xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp); cửa khẩu Quốc gia Lộc Thịnh (xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh); cửa khẩu phụ Tân Tiến (xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp) và 01 lối mở Tuần Lung (xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh).

Dân số toàn tỉnh năm 2021 ước khoảng 1.024.285 người, gồm có 41 thành phần dân tộc. Trong đó, có 40 thành phần dân tộc thiểu số (DTTS) với 198.884 người, chiếm 19,67% dân số toàn tỉnh. Đồng bào các DTTS sinh sống đan xen trên địa bàn toàn tỉnh và tập trung chủ yếu ở vùng giáp ranh các tỉnh Tây Nguyên, biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái.

Trên địa bàn 03 huyện biên giới có dân số là 70.563 hộ, với 275.196 khẩu, trong đó có 15.605 hộ, với 60.862 khẩu DTTS, chiếm 30,6% dân số DTTS của toàn tỉnh. Tại 15 xã biên giới có 9.120 hộ, với 36.082 khẩu thuộc 24 DTTS (chủ yếu là dân tộc S'tiêng 5.026 hộ - 20.530 khẩu, Khmer 1.140 hộ - 4.337 khẩu, Nùng 1.173 hộ - 4.654 khẩu, Tày 903 hộ - 3.251 khẩu, M'nông 287 hộ - 1.279 khẩu, Mường 226 hộ - 755 khẩu, Thái 110 hộ - 422 khẩu, Hoa 147 hộ - 464 khẩu...).

## 2. Về đặc điểm tự nhiên

Các huyện giáp biên nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền núi cao nguyên và vùng đồng bằng, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị và an ninh, quốc phòng, nằm trên hướng phòng thủ trọng yếu của tỉnh, địa hình đa dạng, 03 huyện biên giới có rừng núi, có nhiều sông suối tạo sự chia cắt địa hình. Khu vực tiếp giáp giữa các huyện biên giới chủ yếu là rừng núi, địa hình hiểm trở, có ít dân cư sinh sống.

2.1. Số huyện, xã biên giới thuộc miền núi, vùng cao: Tỉnh có 03 huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập và Lộc Ninh với 15 xã biên giới: Bù Gia Mập, Đăk O (huyện Bù Gia Mập); Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Thành, Lộc Thịnh, Lộc Thiện, Lộc Tân, Lộc Thạnh (huyện Lộc Ninh); Hưng Phước, Phước Thiện, Tân Tiến, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Thành (huyện Bù Đốp). Có 10 xã biên giới thuộc khu vực I, II, III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Về hệ thống sông suối; thời tiết, khí hậu; đất đai:

- Về hệ thống sông suối: có hệ thống sông suối tương đối nhiều với mật độ 0,7-0,8 km/km<sup>2</sup>, bao gồm sông Sài Gòn, sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng và nhiều suối lớn. Ngoài ra còn có một số hồ, đập như: hồ Suối Lam, hồ Suối Cam, đập thuỷ điện Thác Mơ, đập thuỷ điện Càn Đơn, đập thuỷ điện Srok Phú Miêng.

- Về thời tiết, khí hậu: Bình Phước nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Vào mùa mưa, thời tiết thường mát mẻ, lượng mưa lớn, ngược lại vào mùa khô, lượng mưa ít, độ ẩm không khí giảm, cuối mùa khô thời tiết khô nóng. Nhiệt độ bình quân trong năm cao đều và ổn định từ 25,8°C - 26,2°C. Lượng mưa khá lớn (trung bình 2.150mm) và phân bố theo mùa rõ rệt.

- Về đất đai: Có 07 nhóm đất chính với 13 loại đất. Theo phân loại, đất chất lượng cao trồi lên có 420.213 ha, chiếm 61,17% tổng diện tích đất tự nhiên, đất có chất lượng trung bình là 252.066 ha, chiếm 36,78% diện tích đất tự nhiên và đất có chất lượng kém, hoặc cần đầu tư chỉ có 7.884 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp với trồng cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, điêu, cà phê, hồ tiêu, cây ăn trái... đã tạo nên tiềm năng to lớn trong phát triển kinh tế của tỉnh. Đất ở 03 huyện biên giới chủ yếu là đất đỏ Bazan rất màu mỡ, có khả năng thích nghi đối với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp và đây là vựa cao su, điêu lớn nhất của tỉnh.

## 3. Tình hình kinh tế - xã hội

3.1. Phân loại xã theo trình độ phát triển (thuộc khu vực I, II, III):

- Giai đoạn 2016-2020, theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, tỉnh Bình Phước có 107 xã thuộc khu vực I, II, III, trong đó 03 huyện biên giới có 15 xã biên giới/31 xã thuộc vùng DTTS và MN.

- Giai đoạn 2021 - 2025, theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỉnh Bình Phước có 58 xã thuộc khu vực III, II, I; giảm 49 xã so với giai đoạn 2016-2020, tại 03 huyện biên giới còn 18 xã thuộc vùng DTTS và MN (giảm 13 xã), trong đó có 10/15 xã biên giới thuộc vùng DTTS và MN (giảm 05 xã biên giới so với giai đoạn 2016 - 2020).

3.2. Mức độ hoàn thành xây dựng nông thôn mới (NTM): Tính đến hết năm 2021, tỉnh Bình Phước có 70/90 xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt tỷ lệ 77,77%, bình quân tiêu chí toàn tỉnh đạt 17,87 tiêu chí. Trong đó, 03 huyện biên giới có 22/29 xã đạt chuẩn NTM, gồm: huyện Bù Đốp 5/6 xã, huyện Bù Gia Mập 5/8 xã, huyện Lộc Ninh 12/15 xã (trong đó có 06 xã biên giới gồm huyện Bù Đốp 02 xã, huyện Lộc Ninh 04 xã).

3.3. Thu nhập bình quân đầu người: năm 2016 đạt 42,1 triệu đồng/người/năm; năm 2021 đạt 74,1 triệu đồng/người/năm (tăng 1,76 lần so với năm 2016). Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2021 tại các huyện Bù Gia Mập và Bù Đốp là 45 triệu đồng/người; huyện Lộc Ninh là 55 triệu đồng/người.

3.4. Số lượng, tỷ lệ lao động được đào tạo, có việc làm: Số lượng lao động toàn tỉnh đến năm 2021 là 609.740 người, lao động có việc làm là 583.400 người, tỷ lệ lao động được đào tạo là 61% (năm 2016 có là 581.092 người, lao động có việc làm là 566.215 người, tỷ lệ lao động được đào tạo là 44%)

Khu vực biên giới năm 2021 đào tạo 5.513 người, chiếm tỷ lệ 9% toàn tỉnh (huyện Bù Gia Mập đào tạo 1.848 người, có việc làm 1.464 người, đạt 79,22% kế hoạch; huyện Bù Đốp đào tạo 1.750 người, có việc làm 1.000 người, đạt 57,14%; huyện Lộc Ninh đào tạo 1.985 người, có việc làm 1.050 người đạt 52,90%).

### 3.5. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo:

- Trong giai đoạn 2016-2021, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 6,15% (14.627 hộ) xuống còn 0,43% (1.190 hộ), trong kỳ giảm được 5,72% tỷ lệ hộ nghèo, bình quân mỗi năm giảm được 0,89%, đạt 178% kế hoạch giao (chỉ tiêu đề ra bình quân mỗi năm giảm 0,5% tỷ lệ hộ nghèo). Trong đó, số hộ nghèo tại các xã biên giới giảm từ 2.978 hộ xuống còn 822 hộ, tốc độ giảm hộ nghèo tại các xã biên giới chậm hơn so với các xã khác trên địa bàn tỉnh, do đó tỷ lệ hộ nghèo tại các xã biên giới trên tổng số hộ nghèo toàn tỉnh có xu hướng tăng (đầu năm 2016 chiếm 20,36%, cuối năm 2021 tăng lên 69,08% trên tổng số hộ nghèo toàn tỉnh).

- Hộ cận nghèo có chiều hướng biến động (tăng, giảm) qua các năm, cụ thể tỷ lệ hộ cận nghèo toàn tỉnh tăng từ 1,69% (4.016 hộ) năm 2016 lên 3,04% (7.274 hộ) cuối năm 2017 nhưng đến năm 2021 giảm còn 1,44% (4.000 hộ). Trong đó, số hộ cận nghèo tại các xã biên giới tăng tương ứng từ 959 hộ lên 1.912 hộ nhưng đến năm 2021 giảm xuống còn 872 hộ.

3.6. Tình hình lao động đi làm việc ở nước ngoài: Từ năm 2016 đến năm 2021 số lao động đi làm việc ở nước ngoài là 565 người ( thông qua doanh nghiệp); trong

đó các huyện Biên giới có 93 lao động (chỉ có huyện Bù Gia Mập, huyện Bù Đốp và Lộc Ninh không có).

### 3.7. Về cơ sở hạ tầng:

- Đường giao thông: Đến hết năm 2021, tỉnh Bình Phước có 3 tuyến quốc lộ, 15 tuyến đường tỉnh, 135 tuyến đường huyện, 325 tuyến đường đô thị, 2.135 tuyến đường xã và 01 đường tuần tra biên giới. Tỷ lệ nhựa hóa chung đạt mức 85,2%.

- Về điện, tỷ lệ hộ dùng điện lưới quốc gia: Hệ thống điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo. Bên cạnh việc khai thác các nhà máy thủy điện hiện có, các dự án điện năng lượng mặt trời được đưa vào hoạt động với công suất 450MWp (công suất tối đa của dự án là 800MWp); hoàn thành và vận hành đường dây 220 kV Lộc Ninh - Bình Long 2 để đấu nối các nhà máy điện mặt trời trên địa bàn huyện Lộc Ninh hòa hệ thống điện lưới quốc gia. Toàn tỉnh có 99% hộ dân sử dụng điện. Trong đó huyện Bù Đốp đạt 97,77%, Bù Gia Mập đạt 97,5%, Lộc Ninh đạt 100%.

- Trạm y tế: Toàn tỉnh có 111 trạm y tế, trong đó 03 huyện biên giới có 31 trạm y tế (huyện Bù Đốp 07 trạm, huyện Bù Gia Mập 08 trạm, huyện Lộc Ninh 16 trạm).

- Thủy lợi: Hệ thống thủy lợi được quan tâm đầu tư nâng cấp, cơ bản đảm bảo cung cấp nguồn nước tưới cho các vùng chuyên canh nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nước sinh hoạt hợp vệ sinh: Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cơ bản đảm bảo phục vụ cho người dân toàn tỉnh, có 98% dân số nông thôn và 99% dân số đô thị sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (Huyện Bù Đốp đạt 98,8%, huyện Bù Gia Mập đạt 98,5%, huyện Lộc Ninh đạt 98,3%).

### 3.8. Về giáo dục:

- Trường học: Đến năm 2021, hệ thống trường công lập trên địa bàn tỉnh có 388 trường từ mầm non đến THPT gồm: 123 trường mẫu giáo/mầm non, 122 trường tiểu học, 107 trường THCS (bao gồm cả trường TH&THCS), 36 trường THPT với 6.003 phòng học, trong đó có 4.741 phòng học kiên cố, 1.255 phòng học bán kiên cố, 07 phòng học đã xuống cấp và đang chờ thay thế, không còn phòng học tạm, mượn. Trong đó, huyện Bù Đốp có 22 trường học với 404 phòng học, huyện Bù Gia Mập có 34 trường học với 357 phòng học, huyện Lộc Ninh có 33 trường với 628 phòng học.

- Số lượng, tỷ lệ học sinh (HS) đến trường trong độ tuổi ở các cấp học:

+ Mầm non: Số trẻ 3-5 tuổi đến trường là 38.766 trẻ, đạt tỷ lệ 50,6%.

+ Tiểu học: Số HS đến trường là 102.762 học sinh, đạt tỷ lệ 99,99%.

+ Trung học cơ sở: Số HS đến trường là 70.047 HS, đạt tỷ lệ 91,4%.

+ Trung học phổ thông: Số HS đến trường là 31.095 HS, chiếm tỷ lệ 61,4%.

- Tỷ lệ mù chữ: Mức độ 1 là 26.066 người, chiếm tỷ lệ 3,49%, mức độ 2 là 69.791 người, chiếm tỷ lệ 9,3%. Mù chữ mức độ 1, tại huyện Bù Gia Mập 4,52%; huyện Lộc Ninh là 4,7%; huyện Bù Đốp là 6,48%; mù chữ mức độ 2, huyện Bù Gia

Mập 6.638 người tỷ lệ 10,9%; huyện Lộc Ninh là 13.036 người, tỷ lệ 15,1%; huyện Bù Đốp là 6.989 người, tỷ lệ 15,43%.

### 3.9. Về y tế:

- Số lượng và tỷ lệ người dân được cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) năm 2021 toàn tỉnh đạt 91%.

- Tình hình người dân sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế: Năm 2016, số lượt khám, chữa bệnh cho người DTTS là 72.780 lượt (tuyến tỉnh 13.310 lượt, tuyến huyện 59.470 lượt). Khám chữa bệnh BHYT cho người DTTS 46.581 lượt (tuyến tỉnh 7.751 lượt, tuyến huyện 38.830 lượt), chiếm 64%; Năm 2020, số lượt khám, chữa bệnh cho người DTTS là 105.898 lượt (tuyến tỉnh 21.088 lượt, tuyến huyện 84.810 lượt). Khám chữa bệnh BHYT cho người DTTS là 78.046 lượt (tuyến tỉnh 16.821 lượt, tuyến huyện 61.225 lượt), chiếm 73,7%. Năm 2021, số lượt khám, chữa bệnh cho người DTTS là 80.392 lượt (tuyến tỉnh 13.957 lượt, tuyến huyện 66.435 lượt). Khám chữa bệnh BHYT cho người DTTS là 57.280 lượt (tuyến tỉnh 9.728 lượt, tuyến huyện 47.552 lượt), chiếm 71,25%.

- Tình trạng dịch bệnh xảy ra trên địa bàn (sốt rét, lao, Covid-19...):

+ Năm 2016 tỷ lệ bệnh nhân người DTTS mắc sốt rét là 0,44%, mắc lao là 5,2%; năm 2020 tỷ lệ mắc bệnh sốt rét là 0,1%, mắc lao là 10,7%.

+ Năm 2021, tổng số người bị lao xét nghiệm trong năm là 2.798, giảm 47,5% cùng kỳ. Tổng số bệnh nhân mới phát hiện 547 ca (năm 2020 là 924 ca), giảm 40% so với cùng kỳ.

Dịch bệnh Covid-19: Số ca F0 là người đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh đến năm 2021 là 3.853 ca, tử vong là 05 ca. Trong đó, tại 03 huyện biên giới là 1.834 ca, tử vong 04 ca (Bù Gia Mập là 878 ca, Bù Đốp 50 ca, Lộc Ninh là 906 ca và tử vong 04 ca).

### 3.10. Về văn hóa thông tin:

- Số thôn bản/tổng số thôn bản của xã chưa được phủ sóng điện thoại, mạng internet: không.

- Số lượng và tỷ lệ nhà văn hóa: toàn tỉnh có 851/861 thôn có nhà văn hóa, đạt 98,84%. Trong đó 3 huyện biên giới đều đạt 100%.

- Tỷ lệ xã, thôn được phủ sóng phát thanh, truyền hình: Phủ sóng phát thanh là 70%, truyền hình là 100%. Tại các huyện biên giới đạt 100% xã, thôn được phủ sóng truyền hình.

- Tỷ lệ người dân được nghe, nhìn phát thanh, truyền hình: Tỷ lệ người dân được nghe 70% đài phát thanh, xem truyền hình là 100%. Người dân được nghe, nhìn truyền hình tại các huyện biên giới là 95%.

### 3.11. Về tín ngưỡng, tôn giáo:

- Về tín ngưỡng: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước có trên 20 loại hình tín ngưỡng khác nhau với 69 cơ sở tín ngưỡng gồm: Đinh, Đền, Am, Miếu, Túi đòng, Nhà thờ họ,... trong đó có 05 cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh.

- Về tôn giáo: Toàn tỉnh có 09 tôn giáo đang hoạt động (Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao đài, Hồi giáo, Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam, Phật giáo Hòa Hảo, Bahá'í, Cơ đốc phục lâm Việt Nam) với 371 cơ sở tôn giáo; 243.060 tín đồ; 993 chức sắc, 1.005 chức việc (trong đó có 337 chức sắc được bổ nhiệm làm chức việc: Trụ trì các cơ sở của Phật giáo, Quan nhiệm Chi hội Tin lành, Quản xứ Giáo xứ Công giáo; Cai quản Họ đạo Cao Đài;... còn lại là người giúp việc và phụ trách các Cộng đoàn dòng tu, người trong Ban Chấp sự, Ban Hộ tự, Hội đồng Mục vụ Giáo xứ, Ban Cai quản Họ đạo Cao Đài, Ủy viên các Ban Đại diện, thành viên các tổ chức tôn giáo...).

Tại các xã biên giới thuộc 03 huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập và Lộc Ninh có 42 cơ sở thờ tự tôn giáo được Nhà nước công nhận (gồm: 09 Giáo xứ, 01 Giáo họ thuộc Công giáo, 06 Chi hội Tin lành và 25 Chùa thuộc Phật giáo, 01 Họ đạo thuộc Cao Đài), 01 Cộng đoàn thuộc Dòng nữ Lasan, 46 chức sắc, chức việc khoảng 29.065 tín đồ thuộc 06 tôn giáo (Công giáo 10.500 tín đồ, Phật giáo 11.512 tín đồ, Tin lành 7.905 tín đồ, Cao Đài 893 tín đồ, Phật giáo Hòa Hảo 46 tín đồ, Hồi giáo 06 tín đồ).

- Tình hình hoạt động tôn giáo: Nhìn chung tình hình sinh hoạt tôn giáo trên địa bàn tỉnh nói chung và tại khu vực biên giới nói riêng diễn ra bình thường, tuân thủ quy định của pháp luật. Những nhu cầu tôn giáo chính đáng và hợp pháp của các tôn giáo đều được chính quyền các cấp quan tâm, giải quyết kịp thời đúng quy định của pháp luật.

### 3.12. Về tình hình an ninh, trật tự:

Tình hình an ninh trật tự thời gian qua trên địa bàn 03 huyện biên giới nhìn chung được kiểm soát chặt chẽ, cơ bản ổn định, kịp thời phát hiện các vụ vi phạm bắt giữ để xử lý theo quy định của pháp luật. Qua tuần tra, kiểm soát, các lực lượng chức năng của tỉnh đã phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật qua biên giới như sau:

- Lực lượng Công an đã phát hiện, xử lý: 36 vụ - 52 đối tượng vận chuyển trái phép chất ma túy; 04 vụ - 71 đối tượng khiếu kiện về đất đai; bắt 51 đối tượng - 71 vụ trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có qua biên giới; 07 vụ - 07 đối tượng vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; 400 vụ - 375 đối tượng buôn bán hàng cấm thuốc lá ngoại; 534 vụ - 572 đối tượng buôn bán hàng cấm pháo; 02 vụ - 02 đối tượng buôn bán hàng cấm thuốc diệt cỏ; 140 vụ - 140 đối tượng vận chuyển hàng nhập lậu không rõ nguồn gốc; 97 vụ - 51 đối tượng trộm cắp xe mô tô.

- Lực lượng quân sự phát hiện, xử lý: 63 vụ - 241 đối tượng xuất cảnh trái phép, 100 vụ - 253 đối tượng nhập cảnh trái phép; 42 vụ - 48 đối tượng vi phạm quy chế biên giới; 170 vụ - 48 đối tượng vận chuyển hàng lậu; 28 vụ - 12 đối tượng vận chuyển xe gian; 5 vụ - 01 đối tượng vận chuyển lâm sản trái phép; 47 vụ

- 21 đối tượng pháo lậu; 6 vụ - 22 đối tượng đánh bạc; các vụ khác 61 vụ - 203 đối tượng.

### 3.13. Quan hệ dân tộc hai bên biên giới:

a) Tình hình qua lại thăm thân, kết hôn: Một số đồng bào dân tộc thiểu số trên khu vực biên giới có mối quan hệ dân tộc của các tỉnh Campuchia đối diện, tuy nhiên trong thời gian qua, do dịch bệnh Covid 19 nên việc qua lại thăm thân, mua bán trao đổi hàng hóa hai bên biên giới có phần hạn chế. Từ năm 2016 đến nay có 15 trường hợp kết hôn qua biên giới (Campuchia).

b) Các hoạt động giao lưu, kết nghĩa giữa các địa phương hai bên biên giới:

- Quan hệ hợp tác hữu nghị với các tỉnh giáp biên giới thuộc Vương quốc Campuchia ngày càng phát triển tốt đẹp. Tình hình các tỉnh Campuchia tiếp giáp với Bình Phước cơ bản ổn định.

Chính quyền các cấp và lực lượng vũ trang bảo vệ biên giới luôn có mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị, phối hợp trong công tác bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới và hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa xã hội; thường xuyên gặp gỡ tổ chức trao đổi tình hình trên nhiều lĩnh vực kinh tế - văn hóa xã hội và đấu tranh phòng chống tội phạm. Qua trao đổi hai bên đã kịp thời thông báo cho nhau về tình hình tuyến ngoại biên, biên giới và đề ra các biện pháp tăng cường giữ vững an ninh chính trị trên tuyến biên giới với tinh thần hợp tác hữu nghị.

- Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, tỉnh Bình Phước thường xuyên tổ chức các Đoàn đại biểu sang thăm và dự các ngày Lễ, Tết theo lời mời của các tỉnh thuộc nước bạn; cử các Đoàn cán bộ tỉnh tham gia giao lưu văn hóa - thể thao, hoạt động từ thiện với các giáp biên. Về phía bạn, các tỉnh giáp biên Campuchia đã cử các Đoàn đại biểu sang thăm, làm việc và dự các ngày Lễ, Tết tại tỉnh Bình Phước. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, tỉnh Bình Phước đã cử khoảng 110 đoàn cán bộ, công chức đi công tác tại các tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia và có khoảng gần 40 đoàn đại biểu các tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia sang thăm và làm việc tại tỉnh Bình Phước.

- Hoạt động phân giới, cắm mốc: Tính đến nay Bình Phước đã hoàn thành được 98% công tác phân giới cắm mốc, tuyến biên giới Bình Phước - Tbong Khum còn tồn đọng 02 đoạn biên giới chưa hoàn thành, được 02 bên thống nhất tạm thời xây dựng các cột mốc phụ cách 02 vị trí nêu trên khoảng 150m để chờ chủ trương giải quyết của Chính phủ hai nước.

## II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

### 1. Tình hình quán triệt, triển khai các văn bản của Chính phủ, các Bộ, ngành ở địa phương:

Công tác triển khai các văn bản của Chính phủ, các Bộ, ngành luôn được lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm sâu sắc. Chỉ đạo, quán triệt, tổ chức thực hiện kịp thời các Chỉ thị, Nghị quyết, kết luận của Trung ương, Tỉnh ủy về công tác dân tộc, các chính sách xã hội trong vùng dân tộc, nhất là: Nghị định số

05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác Dân tộc và Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt các chỉ tiêu thực hiện mục tiêu phát triển thiên nhiên kỷ đới với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững; Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me trong tình hình mới; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc; Nghị định số 44/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 và Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 14/4/2010 ban hành cơ chế chính sách phát triển kinh tế đới ngoại vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia; Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 và Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đới với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...

- UBND tỉnh đã ban hành 06 Kế hoạch<sup>1</sup>, 02 Chỉ thị<sup>2</sup>, 03 Quyết định<sup>3</sup> tổ chức triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ có liên quan đến nhiệm vụ công tác dân tộc.

## **2. Việc ban hành các văn bản của địa phương về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các huyện, xã biên giới:**

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành Chương trình hành động, Kết luận, Nghị quyết và các Kế hoạch để thực hiện các nhiệm vụ, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo giai đoạn và hàng năm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, một số văn bản, cụ thể:

- HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

<sup>1</sup> Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 27/7/2016 về triển khai, thực hiện các mục tiêu phát triển thiên nhiên kỷ đới với đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh gắn với mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 22/12/2016 về thực hiện Nghị quyết Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 318/KH-UBND ngày 28/12/2016 về thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 -2020; Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 09/10/2017 về triển khai thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2021” trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 04/5/2018 về tổ chức, triển khai thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 20/3/2019 về phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;...

<sup>2</sup> Chỉ thị số 19/2015/CT-UBND ngày 25/12/2015 và Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 03/7/2017 về việc tăng cường biện pháp quản lý, ngăn chặn tình trạng bán điêu non, vay tiền lãi suất cao, cầm cố đất, bán đất trong vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

<sup>3</sup> Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 về ban hành Đề án kiện toàn tổ chức, hoạt động của già làng, người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 về việc ban hành quy định thực hiện chính sách đới với già làng tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Đề án thực hiện các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 – 2020.

- Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 06/12/2013 về chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020; Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới tỉnh ban hành kế hoạch số 99/KH-BCĐXDNTM ngày 03/8/2011 về việc triển khai Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2010-2020; UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 21/02/2017 về việc thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2016 -2020.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kết luận số 260-KL/TU ngày 11/12/2018; Quyết định số 1261-QĐ/TU ngày 08/4/2019 thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 và ban hành Kế hoạch số 168-KH/TU ngày 08/4/2019 để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình đặc thù giảm 1000 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh từ năm 2019 đến nay; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Bình Phước; Kế hoạch số 318/KH-UBND ngày 28/12/2016 thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020.

- HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 12/07/2018 về ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS tỉnh Bình Phước giai đoạn 2018 - 2020.

- UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 02/3/2015 về triển khai thực hiện Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc; Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 phê duyệt Đề án thực hiện các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020; Công văn số 1403/UBND-KGVX ngày 23/5/2018 về việc thực hiện Chương trình 135 thuộc chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

### **3. Về công tác chỉ đạo, điều hành, phân công cơ quan chủ trì, phối hợp thực hiện của địa phương:**

Thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2016-2020 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức. Với phương châm “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả” và tinh thần vượt khó, tinh dã chỉ đạo quyết liệt, tập trung thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, của Chính phủ, của Tỉnh ủy và HĐND tỉnh trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại, trong đó chú trọng tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tình hình kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2021) của tỉnh đã đạt được những thành tựu quan trọng và khá toàn diện trên các mặt, có sự bứt phá mạnh mẽ, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại

biểu toàn quốc khóa XII, Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa X nhiệm kỳ 2015-2020 và Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh

Về phân công cơ quan chủ trì, phối hợp: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1059/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 05/5/2017 của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo. Trong đó, phân công Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo, Ban Dân tộc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là các Ủy viên thường trực tham mưu các Chương trình MTQG và phân công nhiệm vụ cho thủ trưởng các sở, ngành và UBND cấp huyện là thành viên của Ban Chỉ đạo theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị theo quy định.

#### **4. Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng, thẩm định và phê duyệt chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực biên giới giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn:**

Việc xây dựng Quy hoạch, Kế hoạch, Dự án, Đề án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương luôn chú trọng đến yếu tố kết hợp với quốc phòng; các Quy hoạch, Kế hoạch, Dự án, Đề án đều được triển khai lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan nhằm đảm bảo tính thống nhất, vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa không ảnh hưởng thế trận quốc phòng, đồng thời quá trình quy hoạch xây dựng thế trận quốc phòng không gây cản trở đến phát triển kinh tế - xã hội.

Trên địa bàn tuyến biên giới của tỉnh hiện nay có khoảng 248 công ty doanh nghiệp đang hoạt động chủ yếu sản xuất, kinh doanh thu mua nông sản kho bãi vận chuyển, năng lượng điện mặt trời, chăn nuôi heo (trong đó có 22 công ty hoạt động có yếu tố nước ngoài).

Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã thực hiện 12 điểm dân cư liền kề chốt dân quân biên giới và điểm dân cư liền kề đồn, trạm biên phòng, đã xây dựng được 150 căn nhà cho các hộ dân và 01 nhà văn hóa (theo đề án của Quân khu 7).

Giai đoạn 2022 - 2023, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 25/8/2022 xây dựng 500 căn nhà cho người dân tại các khu dân cư 03 huyện biên giới. Trong đó, huyện Bù Gia Mập là 150 căn, huyện Bù Đốp là 150 căn và huyện Lộc Ninh là 200 căn với tổng mức đầu tư 60 tỷ đồng. Trong đó, Bộ Quốc phòng hỗ trợ 20 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 40 tỷ đồng.

#### **5. Công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện của địa phương:**

- Trong nhiệm kỳ 2016-2021, Thường trực HĐND và các Ban của HĐND tỉnh đã tổ chức 138 đợt giám sát, khảo sát trên các lĩnh kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh, trong đó các huyện biên giới.

- Công tác thanh, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương luôn được quan tâm và có kế hoạch triển khai hàng năm theo quy định, trung bình mỗi năm cơ quan Thanh tra đã tổ chức từ 09 đến 10 đoàn thanh tra theo kế hoạch.

Ngoài ra, các sở ngành của tỉnh đã tổ chức thanh, kiểm tra theo chức năng nhiệm vụ của ngành về triển khai các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó có 03 huyện biên giới.

Nhìn chung, công tác thanh, kiểm tra, giám sát 05 năm có những chuyển biến tích cực. Các vụ việc khiếu nại, tố cáo phát sinh, nhất là các vụ việc phức tạp, kéo dài trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm, chỉ đạo giải quyết dứt điểm, từ đó góp phần hạn chế việc khiếu kiện vượt cấp lên Trung ương, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, các chính sách an sinh xã hội cũng được UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành vận dụng một cách linh hoạt để đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân.

### **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

#### **1. Kết quả thực hiện chính sách**

1.1. Về sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh đều có diện tích và dân số lớn hơn 50% so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó giai đoạn 2019 - 2021, tỉnh chưa sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1.2. Về xây dựng khu kinh tế - quốc phòng theo Nghị định số 44/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 và Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng: Trên địa bàn tỉnh có Đoàn kinh tế 778/Quân khu 7 và Bình đoàn 16/Bộ Quốc phòng là 2 đơn vị Quân đội thực hiện đồng thời chức năng chiến đấu, công tác và lao động sản xuất; kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với Quốc phòng trên tuyến biên giới huyện Lộc Ninh - Bù Đốp - Bù Gia Mập; tham gia lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tạo tiền đề để nhân dân ổn định đời sống nơi đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, địa bàn chiến lược; làm công tác dân vận, tham gia giúp dân xóa đói giảm nghèo, đào tạo nghề cho đồng bào dân tộc, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, củng cố thế trận quốc phòng - an ninh.

1.3. Về sắp xếp ổn định dân cư, quy hoạch, phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 14/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế chính sách phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia: Đến hết năm 2021, tỉnh đã xây dựng được 100 căn, trong đó 09 điểm dân cư liền kề chốt dân quân biên giới xây dựng được 85 căn nhà và 03 điểm dân cư liền kề Đồn trạm Biên phòng với 15 căn. Năm 2022: Xây dựng 50 căn và một nhà văn hóa, trong đó 03 điểm dân cư liền kề Đồn trạm Biên phòng 15 căn và 03 điểm dân cư liền kề chốt dân quân biên giới 35 căn (theo Đề án của Quân khu). UBND tỉnh Bình Phước đề nghị Bộ quốc phòng hỗ trợ xây

dựng 500 căn nhà dân cư cho hộ nghèo biên giới, mở rộng các điểm dân cư liền kề đồn, trạm Biên phòng, chốt dân quân biên giới cho 3 huyện biên giới.

1.4. Về chính sách thu hút cán bộ theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 và Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

- Thực hiện hỗ trợ theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 và Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến năm 2021 là 8.877 đối tượng với kinh phí 140.977 triệu đồng. Trong đó 03 huyện biên giới là 5.269 đối tượng, kinh phí là 64.768 triệu đồng (Bù Đốp là 939 đối tượng, kinh phí là 22.142 triệu đồng; Lộc Ninh là 167 đối tượng, kinh phí là 2.273 triệu đồng và Bù Gia Mập là 4.163 đối tượng, kinh phí là 40.353 triệu đồng).

- Các lực lượng vũ trang thực hiện chế độ, chính sách theo dự toán của ngành dọc quản lý thanh quyết toán theo quy định. Cán bộ, chiến sỹ các đồn biên phòng công tác thuộc các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn được hưởng các chế độ chính sách ưu đãi gồm: giai đoạn 2017 - tháng 7/2021 là 10 đồn (Lộc An, Bù Đốp, Hoàng Diệu, Phước Thiện, Đăk O, Bù Gia Mập, Đăk Ka, Đăk Nô, Đăk Bô. Từ tháng 8/2021 đến nay chỉ còn 06 đồn đang được hưởng các chế độ (Phước Thiện, Đăk O, Bù Gia Mập, Đăk Ka, Đăk Nô, Đăk Bô - giảm 04 đồn).

### 1.5 Các chính sách dân tộc khác:

- Chương trình 135: Hỗ trợ phát triển sản xuất (hỗ trợ con giống, vật tư nông nghiệp: bò, dê, thuốc bảo vệ thực vật, bình xịt điện, máy phát cỏ ...) cho 2.855 hộ. Đầu tư cơ sở hạ tầng được 142 công trình như: công trình đường giao thông nông thôn; công trình trường học; công trình điện; công trình nhà văn hóa; công trình thủy lợi; công trình giếng nước. Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng tại các xã, thôn (09 xã và 55 thôn) đặc biệt khó khăn từ năm 2016 đến nay đã tổ chức tập huấn cho 1.050 lượt cán bộ cơ sở và cộng đồng.

- Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 1.861 hộ; hỗ trợ đất sản xuất cho 152 hộ; mua sắm nông cụ, chuyển đổi nghề cho 1.275 hộ; duy tu, sửa chữa 38 công trình giếng nước tập trung theo Chương trình 134; vay vốn phát triển sản xuất là 985 hộ.

- Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Thực hiện các chính sách và đầu tư các tuyến đường vào khu đất sản xuất cấp cho đồng bào DTTS nghèo theo Chương trình 134, 1592 và xây dựng đập thủy lợi cho dự án ĐCĐC tập trung tại xã Đăk O, huyện Bù Gia Mập. Năm 2020, thực hiện xây dựng đường giao thông ấp Tà Tê, xã Lộc Thành và xây dựng đường giao thông xã Lộc Hòa huyện Lộc Ninh; hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ nước sinh hoạt tại huyện Bù Gia Mập và huyện Bù Đốp.

- Chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển sản xuất: Giai đoạn 2016-2020 đã hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng thực hiện chuyển đổi nghề, mua sắm nông cụ phát triển sản xuất.

- Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS của tỉnh: Từ năm 2019 đến năm 2021 đã thực hiện hỗ trợ 4.546 con giống (*bò, trâu, dê*) sinh sản và thực hiện cấp phát các loại máy, công cụ hỗ trợ phát triển sản xuất trong nông nghiệp cho 1.848 hộ nghèo người DTTS.

- Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các trường học tổ chức tiếp nhận và cấp phát gạo cho học sinh vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021, tỉnh đã thực hiện hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho 4.734 lượt học sinh bậc tiểu học; 5.133 lượt học sinh bậc THCS, 1.709 lượt học sinh bậc THPT (ngoài ra, cấp học các học sinh được hỗ trợ 15kg gạo/em/tháng).

## 2. Kinh phí thực hiện chính sách

Trong giai đoạn 2016-2021, tổng nguồn vốn đã thực hiện qua các chính sách là 897.793 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách Trung ương là 418.131 triệu đồng và vốn ngân sách địa phương là 483.996 triệu đồng. Chi tiết thực hiện từng chương trình cụ thể như sau:

2.1. Về sắp xếp ổn định dân cư, quy hoạch, phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 14/4/2010 ban hành cơ chế chính sách phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia: kinh phí thực hiện là 60 tỷ đồng, trong đó: kinh phí UBND tỉnh hỗ trợ 40 tỷ, Bộ Quốc phòng hỗ trợ 20 tỷ; giải ngân đạt 97,8%.

### 2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

- Tổng nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn được phân bổ. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2021 phân bổ cho chương trình là 274.156 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách Trung ương: 102.256 triệu đồng; Vốn ngân sách tỉnh: 171.900 triệu đồng; giải ngân đến ngày 31/01/2022 là 264.532 triệu đồng, đạt 96,5% so với kế hoạch vốn đã được giao. Cụ thể chia theo nguồn vốn:

+ Vốn ngân sách Trung ương: Kế hoạch vốn 102.256 triệu đồng, giải ngân 100.617 triệu đồng, đạt 98% kế hoạch vốn.

+ Vốn ngân sách tỉnh: Kế hoạch vốn 171.900 triệu đồng, giải ngân 163.915 triệu đồng, đạt 95,4% kế hoạch vốn.

2.3. Các chính sách dân tộc giai đoạn 2016 - 2020: Tổng kinh thực hiện là 549.971 triệu đồng gồm: Quyết định số 2085/QĐ-TTg là 67.931 triệu đồng; Chương trình 135 là 139.539 triệu đồng; Quyết định số 755/QĐ-TTg là 69.605 triệu đồng; Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS của tỉnh là 272.096 triệu đồng; giải ngân đạt 98,2% kế hoạch.

2.4. Chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển sản xuất: Giai đoạn 2016-2020, doanh số cho vay theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg là 14.466 triệu đồng, với 401 lượt hộ DTTS vay vốn, bình quân 36 triệu đồng/hộ để hỗ trợ các đối tượng thụ hưởng thực hiện chuyển đổi nghề, mua sắm nông cụ, phát triển sản xuất (thu hồi luân chuyển cho vay). Tổng dư nợ đến 31/5/2021 là 2.708,825 triệu đồng, trong đó dư nợ của khách hàng người DTTS 551.483 triệu đồng/20.604 khách hàng.

### 3. Đánh giá kết quả thực hiện

#### a) Về thực hiện các mục tiêu của Chương trình, chính sách:

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhiều chính sách đầu tư hỗ trợ cho người dân vùng DTTS trên địa bàn tỉnh nói chung và vùng biên giới nói riêng đã được triển khai thực hiện có hiệu quả, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Đến nay, cơ bản các áp, xã đặc biệt khó khăn đã được đầu tư về cơ sở hạ tầng để phấn đấu thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới; hệ thống đường giao thông được quan tâm đầu tư, tạo thuận lợi cho người dân đi lại và vận chuyển nông sản; hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu về tưới tiêu trong sản xuất; số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98%; 99,2% số hộ có điện lưới và các nguồn điện khác. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm, các nghề truyền thống của đồng bào được khôi phục, phát triển. Các chế độ, chính sách dành cho người DTTS được quan tâm, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS, đảm bảo duy trì sĩ số học sinh đến trường, hạn chế được tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng. Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được quan tâm; công tác bảo vệ và phát triển dân số dân tộc được các cấp, các ngành chú trọng triển khai, thực hiện. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng DTTS tiếp tục được giữ vững, ổn định, tình hình khu vực biên giới ổn định.

#### b) Về tác động của chính sách phát triển kinh tế - xã hội đến việc bảo đảm quốc phòng - an ninh, vùng biên giới:

- Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội: Bình Phước có vị trí về an ninh quốc phòng hết sức quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, khu vực tiếp giáp với Tây Nguyên và cả nước; trong đó, vị trí và các quan hệ với Campuchia có ý nghĩa hết sức quan trọng cho sự ổn định của đất nước. Tỉnh ủy Bình Phước đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế - xã hội gắn với công tác quốc phòng - an ninh, bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tổ chức thực hiện các Đề án thê trận Quân sự, thê trận dân sự gắn phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng an ninh. Qua đó, tình hình kinh tế - xã hội khu vực biên giới có nhiều chuyển biến tích cực; xuất nhập khẩu qua biên giới ngày càng tăng<sup>4</sup>, quốc

<sup>4</sup> Xuất khẩu hàng hóa qua biên giới năm 2020 đạt 135 triệu USD, tăng 90% so với năm 2016. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2016-2020 là 13.64%; Nhập khẩu hàng hóa qua biên giới năm 2020 đạt 316 triệu USD, tăng 134% so với năm 2016. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2016-2020 là 19.7%.

phòng, an ninh được giữ vững; an ninh biên giới được chú trọng, tăng cường; thực hiện tốt dien tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện; không để xảy ra hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

- Tác động đến các vấn đề an ninh, trật tự: Chủ động phát hiện đấu tranh, ngăn chặn âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; không để hình thành tổ chức chính trị đối lập. Trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, không xảy ra diêm nóng, biểu tình, bạo loạn. Các loại tội phạm cơ bản được kiềm chế, không để hình thành băng nhóm tội phạm.

- Tác động đến công tác bảo vệ biên giới: An ninh được đảm bảo trong trường hợp xảy ra đột biến chính trị ở nước láng giềng, đe dọa an ninh biên giới nước ta và phòng ngừa, phát hiện người DTTS trốn sang Campuchia; công tác phân giới cắm mốc thực hiện đúng tiến độ đề ra; chủ động nắm bắt tình hình để ứng phó với các tình huống xấu ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh tật tự trên tuyến biên giới. Công tác phối hợp, hợp tác quốc tế về đấu tranh phòng chống tội phạm trên tuyến biên giới với Vương quốc Campuchia được tiếp tục duy trì theo thỏa thuận đã ký kết; tiếp tục duy trì tốt mối quan hệ hợp tác phục vụ công tác an ninh, quốc phòng.

- Tác động, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh khu vực biên giới...: Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế đổi mới với vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới đã được triển khai có hiệu quả; mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị, phát triển và ổn định lâu dài với chính quyền và các lực lượng bảo vệ biên giới của Campuchia được tăng cường, củng cố, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và quản lý bảo vệ biên giới, xây dựng biên giới hòa bình, góp phần thực hiện tốt chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Bên cạnh đó, quan hệ hợp tác quốc tế giữa huyện, đơn vị với các huyện giáp biên giới đã góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân qua lại trao đổi hàng hóa, thăm thân...

- Tác động đến xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc: Qua triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực biên giới, vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2021, nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chỉ huy các cấp, đội ngũ cán bộ, đảng viên, chiến sĩ được nâng lên; công tác vận động quần chúng vùng đồng bào DTTS nơi biên giới đã được Đảng uỷ các cấp của tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể, các lực lượng vũ trang địa phương, làm tốt công tác quản lý bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, tham mưu có hiệu quả cho cấp uỷ, chính quyền địa phương trong xử lý có hiệu quả các vụ việc, nhất là tình hình hoạt động tôn giáo trái pháp luật, khiếu kiện đất đai đồng người vượt cấp.

Các lực lượng vũ trang làm tốt công tác tham mưu, phối hợp cùng với các địa phương cung cống cơ sở chính trị, giúp dân xoá đói giảm nghèo, đẩy mạnh thực hiện các chương trình phối hợp, đem lại hiệu quả thiết thực cho nhân dân biên giới, duy



trì mối quan hệ đoàn kết gắn bó mật thiết giữa đơn vị với cấp uỷ đảng, chính quyền và nhân dân địa phương... Qua đó, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người dân đang từng bước được cải thiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng biên giới được giữ vững, góp phần củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân trong thời kỳ mới.

#### **4. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

##### *a) Tồn tại, hạn chế:*

Qua triển khai thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực biên giới vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã đạt được những kết quả nêu trên. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Nhận thức của các cấp, các ngành và của cán bộ công chức, viên chức về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc một số nơi chưa thực sự sâu sắc, toàn diện.

- Sự phối hợp giữa các cấp, ngành trong xây dựng, thực hiện Chương trình chua đồng bộ; công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát và báo cáo quản lý đối tượng về giảm nghèo ở một vài địa phương còn hạn chế.

- Địa bàn vùng biên giới kéo dài và có địa hình phức tạp nên tình trạng người dân từ các địa phương khác tổ chức vượt biên trái phép còn xảy ra.

- Một số chính sách dân tộc khi áp dụng vào từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số hay từng cộng đồng dân tộc thiểu số cụ thể thì bộc lộ những điểm chưa phù hợp với phong tục, tập quán và đặc điểm của đồng bào dân tộc thiểu số. Một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số có tâm lý ý lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước và của cộng đồng.

##### *b) Nguyên nhân của hạn chế*

###### *- Nguyên nhân chủ quan:*

- + Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền có lúc, có nơi, ở từng lĩnh vực chưa kịp thời; công tác phối hợp tham mưu của một số ngành liên quan có việc chưa chủ động; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp xã luôn thay đổi, không ổn định (do thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo quy định) nên công tác tham mưu công tác báo cáo còn hạn chế.

- + Công tác phối hợp trong năm tình hình ngoại biên, biên giới, nội địa giữa một số lực lượng chưa chặt chẽ, nên khó khăn trong công tác phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy chế biên giới.

###### *- Nguyên nhân khách quan:*

- + Do tuyến biên giới dài, địa hình phức tạp nên tình trạng người dân từ các địa phương khác tổ chức vượt biên trái phép với thủ đoạn tinh vi và manh động.

+ Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thời gian qua công tác triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế xã hội còn chậm; công tác thăm thân của đồng bào dân tộc còn hạn chế.

+ Do lịch sử để lại, kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số còn kém phát triển, mang nặng tính tự cấp, tự túc; phương thức sản xuất, tập quán canh tác còn lạc hậu, chưa nắm bắt những tiến bộ của khoa học kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất tăng năng suất, tăng thu nhập cuộc sống còn nhiều khó khăn.

+ Chính sách dân tộc có tiêu chí, định mức hỗ trợ chung cho cả nước, nên chưa phù hợp với đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số như: phân định vùng 03 khu vực theo trình độ phát triển; tiêu chí vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 áp dụng chung cho xã có tỷ lệ từ 15% dân số là dân tộc thiểu số trên tổng dân số của xã (tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã, và tiêu chí tỷ lệ 15% dân số dân tộc thiểu số, trong khi các xã thuộc các tỉnh khu vực phía bắc có dân số ít hơn các xã thuộc các tỉnh khu vực miền Đông Nam bộ nhưng đều áp dụng chung tỷ lệ % như nhau).

#### **IV. KIẾN NGHỊ**

1. Đề nghị Hội đồng dân tộc Quốc hội có ý kiến với Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan tiến hành các bước chuyển đổi đất rừng, lâm nghiệp thành đất ở (ONT) để sớm cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ dân định cư tại các điểm dân cư liền kề chốt dân quân Biên giới và đồn, trạm Biên phòng. Bởi vì, hiện nay diện tích đất xây dựng nhà ở cho các hộ dân cư tại các xã biên giới đang còn là đất rừng, đất lâm nghiệp chưa được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở nông thôn nên chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân để họ an tâm sinh sống lâu dài tại khu vực biên giới.

2. Đề nghị Hội đồng Dân tộc Quốc hội có ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan có văn bản hướng dẫn thống nhất về địa bàn Vùng “miền núi”, vùng “dân tộc đồng bằng” trên địa bàn tỉnh Bình Phước được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành trong giai đoạn từ năm 1993 đến 2009 (tại các Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993; Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997; Quyết định số 68/QĐUB ngày 9/8/1997; Quyết định số 21/1998/QĐ-UBDT&MN ngày 25/02/1998; Quyết định số 01/2007/QĐ- UBĐT ngày 31/5/2007; Quyết định số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009) đến nay vẫn chưa có Quyết định bãi bỏ. Ngoài ra, có một số xã sau khi được chia tách từ xã được công nhận là xã miền núi, hoặc chia tách từ xã được công nhận là xã vùng dân tộc đồng bằng, đến nay vẫn chưa có văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận là xã miền núi hoặc xã vùng dân tộc đồng bằng, dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ đang công tác ở những vùng trên mà cụ thể là việc thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đề nghị Hội đồng dân tộc của Quốc hội có ý kiến với các Bộ, ngành có liên quan xem xét cho các xã biên giới có tỷ lệ từ 10% đến dưới 15% dân số là đồng

đồng bào dân tộc thiểu số được thụ hưởng các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, để hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số một số chính sách như: đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt, bảo hiểm y tế... Bởi vì:

+ Các dân tộc thiểu số (dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù) ở những xã biên giới không phải là vùng dân tộc thiểu số và miền núi đồi sống, sinh hoạt, trình độ dân trí ...còn rất nhiều khó khăn.

+ Áp dụng tiêu chí chung cho xã có tỷ lệ 15% dân số là dân tộc thiểu số, trong khi mỗi xã có dân số khác nhau nên tiêu chí này cũng mang tính chất tương đối (ví dụ nếu so sánh tỷ lệ 15% dân số là dân tộc thiểu số đối với xã có 650 hộ dân và xã có 2.000 hộ dân thì không công bằng).

4. Đề nghị Hội đồng dân tộc của Quốc hội có ý kiến đối với các Bộ, Ngành có liên quan có chính sách tiếp tục hỗ trợ trong thời hạn nhất định (khoảng 03-05 năm) đối với người dân tộc thiểu số sinh sống trên các xã không còn được hưởng các chế độ là xã khó khăn, đặc biệt khó khăn theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/06/2021 của Thủ tướng. Cụ thể:

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, số người dân không còn được ngân sách Trung ương hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế (BHYT) theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ đến hết tháng 08/2022 còn 70.739 người chưa tham gia lại BHYT; dự kiến 04 tháng cuối năm có thêm khoảng 5.000 người DTTS bị cắt giảm thẻ BHYT theo Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh (Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS của tỉnh). Đây là nhóm đối tượng có đời sống đang còn nhiều khó khăn nên công tác tuyên truyền, vận động người dân tiếp tục tham gia BHYT theo diện BHYT hộ gia đình hiện nay hiệu quả chưa cao. Việc cắt giảm thẻ BHYT đã ảnh hưởng đến quyền lợi BHYT của người dân (cụ thể năm 2020 có 175.448 lượt người khám chữa bệnh BHYT với số tiền 63,59 tỷ đồng, năm 2021 có 99.650 lượt người với số tiền 42,57 tỷ thì đến hết tháng 7/2022 chỉ có 41.071 lượt người với số tiền 23,58 tỷ đồng).

Trên đây là báo cáo về thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực biên giới vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2016 - 2021, UBND tỉnh Bình Phước báo cáo Đoàn giám sát./.

#### Nơi nhận:

- HĐĐT của Quốc hội;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành: Dân tộc, KHĐT, TC, BCH Quân sự tỉnh, BCH Bộ đội BP tỉnh, CA tỉnh, LĐ-TB&XH, Nội vụ, Ngoại vụ, GTVT, GD&ĐT, NN&PTNT, Y tế, TT&TT;
- UBND huyện: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh;
- LĐVP, các phòng;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền

**Biểu 1**  
**DẶC ĐIỂM HÀNH CHÍNH KHU VỰC BIÊN GIỚI (HUYỆN, XÃ) THUỘC TỈNH BÌNH PHƯỚC**

TT	Tên huyện, thị xã khu vực biên giới	Dặc điểm hành chính xã khu vực biên giới													
		Tên xã biên giới	Xã thuộc MN, VC, VT	Xã thuộc khu vực (vùng I, II, III)		Mức độ xã thực hiện CT NTM	Diện tích (Km2)	Số km đường biên giới	Tổng số dân		Dân tộc thiểu số				
				Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025				Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Tỷ lệ DTTS (%)		
A	B	c	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10.8*100		
1	Huyện Bù Đốp	Xã Tân Thành	MN	I		19/19	46.62	11.129	2732	10127	340	1453	14.35		
		Xã Tân Tiến	MN	II	I	19/19	49.97	3.665	2385	8518	795	3030	35.57		
		Xã Thanh Hòa	MN	II		19/19	42.34	7.842	2496	9162	202	889	9.70		
		Xã Thiện Hưng	MN	II		19/19	39.6	9.084	3294	11578	421	1686	14.56		
		Xã Phước Thiện	MN	III	II	16/19	138.10	26.466	1231	4402	345	1392	31.62		
		Xã Hưng Phước	MN	III	I	19/19	49.08	28.19	1603	5937	454	1727	29.09		
		Cộng xã BG		6	6	3		365.71	86.376	13.741	49.724	2.557	10.177	20.47	
		Toàn huyện		7	7	3		380.08	86.376	16.247	58.928	2.642	10.497	17.81	
		Xã Bù Gia Mập	MN	III	III	14/19	24.649	38.575	1.786	7.355	1.588	6.129	83.33		
2	Huyện Bù Gia Mập	Xã Đák O	MN	III	III	15/19	34.251	24.744	4.199	16.200	1.216	5.339	32.96		
		Cộng xã BG		2			58.900	63.319	5.985	23.555	2.804	11.468	48.69		
		Toàn huyện		7	8	7		1.061.16	63.319	20.803	81.366	6.544	29.628	36.41	
		Xã Lộc An	MN	I	I	19/19	64.58	17.662	1.938	7.771	825	3.595	46.26		
3	Huyện Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	MN	II	I	13/19	50.58	10.881	1.619	6.140	709	2.792	45.47		
		Xã Lộc Thành	MN	II	I	13/19	81.84	19.569	2.335	7.586	927	3.356	44.24		
		Xã Lộc Thịnh	MN	II	I	19/19	78.57	6.477	1.309	4.454	438	1.601	35.95		
		Xã Lộc Thiện	MN	I	I	19/19	56.60	13.388	2.292	8.203	382	1.501	18.30		
		Xã Lộc Tân		II		19/19	138.05	12.006	2.889	10.315	323	1.351	13.10		
		Xã Lộc Thành		I		19/19	74.49	29.261	928	3.246	101	457	14.08		
		Cộng xã BG		7	7	5		544.71	109.244	13.310	47.715	3.705	14.653	30.71	
		Toàn huyện		8	16	8		863.00	109.244	29.765	119.765	6.465	24.461	20.42	
		CỘNG HUYỆN BG			15	31	18		2.304.24	258.939	66.815	260.059	15.651	64.586	24.84
<b>TOÀN TỈNH</b>				<b>15</b>	<b>58</b>	<b>107</b>	<b>58</b>	<b>70/90</b>	<b>6.873.56</b>	<b>258.939</b>	<b>255.980</b>	<b>1.011.121</b>	<b>50.350</b>	<b>198.884</b>	<b>19.67</b>

**Ghi chú:**

Cột 1: Diện MN: xã miền núi; VC: xã vùng cao; VT: vùng thấp, đồng bằng

Cột 2,3: Diện I, II, III tương ứng với các xã thuộc vùng I, II, III theo trình độ phát triển giai đoạn 2016-2021

Cột 4: Mức độ xã hoàn thành Chương trình nông thôn mới giai đoạn 2016-2021 (số chỉ tiêu đạt được)

Bình Phước, ngày 13 tháng 9 năm 2022  
CHỦ TỊCH

Trần Tuệ Hiền



Trần Tuệ Hiền

**Biểu 2**  
**CƠ CẤU DÂN TỘC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BIÊN GIỚI NĂM 2021**

TT	Tên huyện, xã	Dân tộc	Số hộ	Số khẩu	Hộ nghèo	Cận nghèo	Tôn giáo		Ghi chú
							Có	Không	
A	B	c	l	2	3	4	5	6	7
	<b>HUYỆN BÙ ĐÓP</b>								
1	Xã Hưng Phước	Tày	19	63					
		Nùng	27	112					
		Khmer	17	54					
		S'tieng	363	1,397					
		Mường	14	43					
		Thái	3	13					
		Hoa	3	12					
		Dao	1	2					
		Cao Lan	1	3					
		Chăm	1	1					
		Mơ Nông	0	2					
		Mạ	0	1					
		<b>Toàn xã</b>	<b>449</b>	<b>1,703</b>	<b>27</b>	<b>38</b>			
2	Xã Phước Thiện	Tày	29	101					
		Nùng	175	638					
		Khmer	22	75					
		S'tieng	108	426					
		Mường	11	38					
		Thái	5	15					
		Hoa	4	10					
		<b>Toàn xã</b>	<b>354</b>	<b>1,303</b>	<b>30</b>	<b>30</b>			
3	Xã Thiện Hưng	Tày	7	4					
		Nùng	6	12					
		Khmer	17	49					
		S'tieng	352	1,468					
		Mường	31	61					
		Thái	14	82					
		Hoa	24	31					

NHÂN

	Dao	1	2				
	Cao Lan	7	15				
	<i>Toàn xã</i>	<i>459</i>	<i>1,724</i>	<i>45</i>	<i>43</i>		
4	Xã Thanh Hòa	Tày	8	28			
		Nùng	122	570			
		Khmer	26	86			
		S'tieng	34	107			
		Mường	14	39			
		Thái	0	0			
		Hoa	7	15			
		Dao	0	0			
		Cao Lan	2	4			
		Ê đê	1	4			
		<i>Toàn xã</i>	<i>214</i>	<i>853</i>	<i>24</i>	<i>18</i>	
5	Xã Tân Tiến	Tày	278	1,012			
		Nùng	418	1,680			
		Khmer	73	240			
		S'tieng	3	10			
		Mường	15	39			
		Thái	4	8			
		Hoa	8	35			
		Dao	4	6			
		<i>Toàn xã</i>	<i>803</i>	<i>3,030</i>	<i>74</i>	<i>23</i>	
6	Xã Tân Thành	Tày	77	310			
		Nùng	159	722			
		Khmer	20	50			
		S'tieng	17	78			
		Mường	32	114			
		Thái	14	49			
		Hoa	18	112			
		Dao	0	1			
		Cao Lan	1	3			
		Chăm	1	1			
		Sán Diu	2	6			
		Mơ Nông	0	1			
		Thổ	1	3			

		Châu Ro	0	1				
		Tà Mun	0	1				
		<i>Toàn xã</i>	342	1,452	19	5		
	<b>CỘNG XÃ BIÊN GIỚI</b>		<b>2,621</b>	<b>10,065</b>	<b>219</b>	<b>157</b>		
	<b>HUYỆN BÙ GIA MẬP</b>							
1	<b>Xã Đăk O</b>	Thái	7	23	1	0		
		Hoa	14	61	2	1		
		Tày	191	628	12	11		
		S'tiêng	1162	4716	284	191		
		Kh'mer	22	84	5	1		
		Mường	21	72	3	0		
		Nùng	160	507	1	4		
		Dao	2	6	1	0		
		M'nông	1	3	0	0		
		Sán Chay (Cao Lan)	4	17	1	1		
		Châu mạ	3	9	1	0		
		Xơ Đăng	1	3	1	0		
		<i>Toàn xã</i>	<b>1,588</b>	<b>6,129</b>	<b>312</b>	<b>203</b>		
2	<b>Xã Bù Gia Mập</b>	S'tiêng	538	2,496	77	35		
		Khmer	1	5	0			
		Tày	189	729	1	6		
		Nùng	94	382	4	3		
		Mường	9	35	0			
		Cao lan (Sán chay)	22	65	1			
		Thái	7	34	0	1		
		Mông	0	1	0			
		M'nông	286	1,273	47	18		
		Chăm	1	5	0			
		Châu Mạ	1	5	0			
		Ê Đê	1	2	0			
		Khơ Mú	2	8	0			
		Dao	44	207	4			
		Cơ ho	0	1	0			
		H'rê	0	1	0			
		Sán Dìu	1	5	0			
		Giáy	0	1	0			

	Hoa	20	83				
	Toàn xã	1,216	5,338	134	63		
		2,804	11,467	446	266		
2	CỘNG XÃ BIÊN GIỚI						
	HUYỆN LỘC NINH						
	Xã Lộc Tân	Dân tộc Tày	3	17			
		Dân tộc Hoa	25	46			
		Dân tộc Khmer	20	61			
		Dân tộc Mường	8	47			
		Dân tộc Nùng	7	14			
		Dân tộc Stiêng	260	1,155			
		Toàn xã	323	1340	0	13	
	Xã Lộc Thạnh	Dân tộc Khmer	4	22			
		Dân tộc Mường	6	16			
		Dân tộc Stiêng	90	404			
		Dân tộc Chơ Ro	1	2			
		Toàn xã	101	444	0	0	
	Xã Lộc Hòa	Dân tộc Thái	1	3			
		Dân tộc Hoa	3	5			
		Dân tộc Khmer	23	65			
		Dân tộc Mường	6	28			
		Dân tộc Stiêng	676	2,680			
		Toàn xã	709	2781	4	23	
4	Xã Lộc An	Dân tộc Tày	1	10			
		Dân tộc Thái	44	156			
		Dân tộc Hoa	3	6			
		Dân tộc Khmer	14	120			
		Dân tộc Mường	23	97			
		Dân tộc Nùng	4	16			
		Dân tộc Chăm	1	1			
		Dân tộc Stiêng	735	3,182			
		Toàn xã	825	3588	3	0	
5	Xã Lộc Thiện	Dân tộc Tày	94	305			
		Dân tộc Thái	6	29			
		Dân tộc Hoa	10	35			
		Dân tộc Khmer	27	154			
		Dân tộc Mường	28	113			

	Dân tộc Sán Dìu	1	3					
	Dân tộc Stiêng	216	802					
	<i>Toàn xã</i>	382	1441	0	30			
	Dân tộc Tày	9	31					
	Dân tộc Thái	5	10					
	Dân tộc Hoa	7	10					
	Dân tộc Khmer	469	1,825					
	Dân tộc Mường	4	7					
	Dân tộc Nùng	1	1					
	Dân tộc Stiêng	430	1,470					
	<i>Toàn xã</i>	911	3313	10	146			
6	Xã Lộc Thành	Dân tộc Tày	1	4				
		Dân tộc Hoa	1	3				
		Dân tộc Khmer	385	1,447				
		Dân tộc Mường	4	6				
		Dân tộc Stiêng	42	139				
		<i>Toàn xã</i>	433	1599	0	11		
7	Xã Lộc Thịnh		3,684	14,506	17	223		
	CỘNG XÃ BIÊN GIỚI							

Ghi chú:

- Cột B, tên xã: Viết tên đầy đủ huyện, xã biên giới
- Cột C, dân tộc: Viết tên đầy đủ 5 dân tộc có dân số đông nhất trên địa bàn xã; còn lại ghi các dân tộc khác
- Tôn giáo (cột 5,6): Nếu có, ghi cụ thể là tôn giáo nào

Bình Phước, ngày 12. tháng 9. năm 2022

CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền





Biểu 3  
THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI HUYỆN BIÊN GIỚI NĂM 2021

TT	Tên huyện biên giới	Đặc điểm hành chính				Dân số				Thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo		Ghi chú
						Chung		DTTS		Thu nhập BQ (Triệu đồng)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	
1	c	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Huyện Bù Đốp	380.08	86.376	7	6	16,247	58,928	2,642	10,497	45	3.71	33.6
2	Huyện Bù Gia Mập	106,464	63.319	8	2	20,803	81,366	6,544	29,628	45	6.43	70.32
3	Huyện Lộc Ninh	107.32	109.244	16	7	29,765	119,765	6,465	24,461	55	1.75	62.69
<b>Cộng huyện BG</b>		<b>106,951</b>	<b>258.939</b>	<b>31</b>	<b>15</b>	<b>66,815</b>	<b>260,059</b>	<b>15,651</b>	<b>64,586</b>	<b>48</b>	<b>4.0</b>	<b>55.5</b>
<b>TOÀN TỈNH</b>		<b>6,873.56</b>	<b>258.939</b>	<b>111</b>	<b>15</b>	<b>255,980</b>	<b>1,011,121</b>	<b>50,350</b>	<b>198,884</b>	<b>74.1</b>	<b>1.76</b>	<b>50.53</b>

Ghi chú:

- DTTS: Dân tộc thiểu số
- Toàn tỉnh: Điện thông tin chung của tỉnh về kinh tế- xã hội theo các cột

Bình Phước, ngày 13 tháng 12 năm 2022

CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền



Biểu 4  
THÔNG TIN CHUNG VỀ THU NHẬP NGHÈO  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ BIÊN GIỚI THUỘC TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	Tên huyện, thị xã khu vực biên giới	Tên xã biên giới	Thu nhập bình quân (Triệu đồng)	Số hộ		Số hộ nghèo		Tỷ lệ hộ nghèo (%)		Ghi chú	
				Toàn xã	Hộ DTTS	Năm 2016	Năm 2021	Năm 2016	Năm 2021		
A	B	c	I	2	3	4	5	6=4/2*10	7=5/2*100	8	
1	Huyện Bü Đốp	Xã Hưng Phước	53.79	1,603	454	215	62	13.41	3.87		
		Xã Phước Thiện	44.11	1,231	345	239	64	19.42	5.20		
		Xã Thiện Hưng	43.46	3,294	421	97	102	2.94	3.10		
		Xã Thanh Hòa	44.05	2,496	202	293	105	11.74	4.21		
		Xã Tân Thành	44.65	2,732	340	146	121	5.34	4.43		
		Xã Tân Tiên	44.00	2,385	795	170	136	7.13	5.70		
		Cộng xã BG	45.68	13.741	2,557	1,160	590	59.98	26.50		
		<b>Toàn huyện</b>	<b>45.00</b>	<b>13,743</b>	<b>2,560</b>	<b>1,273</b>	<b>643</b>	<b>8.88</b>	<b>3.71</b>		
2	Huyện Bü Gia Mập	Xã Đăk O	38	4,199	1,588	758	404	18	10		
		Xã Bü Gia Mập	25,8	1,786	1,216	195	146	10.9	8.2		
		Cộng xã BG	#VALUE!	5,985	2,804	953	550	14.5	8.9		
		<b>Toàn huyện</b>	<b>45</b>	<b>20,803</b>	<b>6,544</b>	<b>3,663</b>	<b>1,338</b>	<b>20.87</b>	<b>6.43</b>		
3	Huyện Lộc Ninh	Xã Lộc An		1,938	825	123	3	7.11	0.41		
		Xã Lộc Hòa		1,619	709	133	4	8.33	0.25		
		Xã Lộc Thành		2,335	927	249	10	14.20	0.50		
		Xã Lộc Thịnh		1,309	438	85	0	7.83	0		
		Xã Lộc Thiện		2,292	382	105	0	4.78	0		
		Xã Lộc Tân		2,889	323	112	0	4.07	0		
		Xã Lộc Thạnh		928	101	42	0	4.67	0		
		Cộng xã BG		13,310	3,705	849	17	7.28	0.17		
		<b>Toàn huyện</b>	<b>55</b>	<b>29,765</b>	<b>6,465</b>	<b>1,969</b>	<b>568</b>	<b>6.40</b>	<b>1.75</b>		
<b>CỘNG HUYỆN BG</b>			<b>48</b>	<b>64,311</b>	<b>15,569</b>	<b>6,905</b>	<b>2,549</b>	<b>12.05</b>	<b>3.96</b>		
<b>TOÀN TỈNH</b>			<b>74.1</b>	<b>1,011,121</b>	<b>198,884</b>	<b>14,627</b>	<b>4,870</b>	<b>6.15</b>	<b>1.76</b>		

Bình Phước, ngày 13 tháng 9 năm 2022  
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

Biểu 5  
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÀ NGƯỜI DTTS TRÊN ĐỊA BẢN XÃ BIÊN GIỚI THỦ QUỐC TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	Tên huyện, thị xã khu vực biên giới	Tên xã biên giới	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức là người dtts				Chức vụ cao nhất			Ghi chú
			Đảng	Chính quyền	Đoàn thể	Cộng	Đảng	Chính quyền	Đoàn thể	
A	B	c	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7	8
1	Huyện Bü Đôp	Xã Hưng Phước			2	2			TN	
		Xã Phước Thiện		1	1	2			TN	
		Xã Thiện Hưng				-				
		Xã Thanh Hòa		1		1				
		Xã Tân Tiến		3	3	6			TN	
		Xã Tân Thành		2		2			TN	
		Công xã BG		7	6	13				
		Toàn huyện	1	149	6	156				
2	Huyện Bü Gia Mập	Xã Đăk Ó	2	1	1	4	BT, PBT			
		Xã Bü Gia Mập	1	5	4	10	PBT	PCT, CT HDND, PCT HDND	TN	
		Công xã BG	3	6	5	14				
		Toàn huyện	3	120	6	129				
3	Huyện Lộc Ninh	Xã Lộc An		3	7	10		CT		
		Xã Lộc Hòa	1	2	1	4	BT	PCT	TN	
		Xã Lộc Thành				-				
		Xã Lộc Thịnh		1		1				
		Xã Lộc Thiện		3	5	8			TN	
		Xã Lộc Tân				-				
		Xã Lộc Thạnh			1	1			TN	
		Công xã BG	1	9	14	24				
<b>CỘNG HUYỆN BG</b>			7	294	18	319				

Ghi chú:

Cột 5, Điều: BT là Bí thư; PBT là Phó Bí thư

Cột 6, Điều: CT là Chủ tịch; PCT là Phó Chủ tịch

Cột 7, Điều: TN là Trưởng ban ngành, đoàn thể; PTN là Phó Trưởng ban ngành, đoàn thể

Bình Phước, ngày 13 tháng 9 năm 2022

CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

**Biểu 6**  
**TÌNH HÌNH TÔN GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, XÃ BIÊN GIỚI THUỘC TỈNH BÌNH PHƯỚC**

TT	Tên huyện, thị xã khu vực biên giới	Tên xã	Dân số	Năm 2016				Năm 2021				Ghi chú
				Số tôn giáo đang hoạt động trên địa bàn	Số người theo tôn giáo	Số người DTTS theo tôn giáo	Tỷ lệ (%)	Số tôn giáo đang hoạt động trên địa bàn	Số người theo tôn giáo	Số người DTTS theo tôn giáo	Tỷ lệ (%)	
A	B	c	I	2	3	4	5=3/I*100	6	7	8	9=7/I*100	10
1	Huyện Bü Đôp	Xã Hưng Phước	5,937	2	1,547	1,508	26.06	2	1,336	1,297	22.50	
		Xã Phước Thiện	4,402	3	304	261	6.91	3	416	282	9.45	
		Xã Thiện Hưng	11,578	4	2,401	550	20.74	4	2,677	563	23.12	
		Xã Thanh Hòa	9,162	4	619	59	6.76	4	1,005	60	10.97	
		Xã Tân Tiên	8,518	3	648		7.61	3	1,018		11.95	
		Xã Tân Thành	10,127	3	1,668		16.47	3	3,924		38.75	
		Công xã BG	49,724	4	7,187	2,378	14.45	4	10,376	2,202	20.87	
		Toàn huyện	99,448	4	14,374	4,756	14.45	4	20,752	4,404	20.87	
		Xã Đăk Ó	16,200	3	4,843	2,485	29.90	3	7,453	3,617	46.01	
2	Huyện Bü Gia Mập	Xã Bü Gia Mập	7,355	2	2,998	2,812	40.76	3	3,685	2,948	50.10	
		Công xã BG	23,555	5	7,841	5,297	33.29	6	11,138	6,565	47.29	
		Toàn huyện	81,260	3	28,953	19,697	35.63	4	33,573	21,568	41.32	
		Xã Lộc An	1,938	2	827	816	42.67	2	1,188	1,178	61.30	
		Xã Lộc Hòa	1,619	7	1,301	621	80.36	7	1,500	821	92.65	
		Xã Lộc Thành	2,335	4	2,214	896	94.82	4	3,609	1,962	154.56	
		Xã Lộc Thịnh	1,309	5	967	526	73.87	5	1,046	806	79.91	
		Xã Lộc Thiện	2,292	3	2,248	296	98.08	3	2,305	368	100.57	
		Xã Lộc Tân	2,889	4	1,223	631	42.33	4	2,093	862	72.45	
3	Huyện Lộc Ninh	Xã Lộc Thạnh	928	3	963	336	103.77	3	1,167	966	125.75	
		Công xã BG	13,310	4	9,743	4,122	73.20	4	12,908	6,963	96.98	
		Toàn huyện	29,765	4			0.00	4	15,000	9,600	50.39	
		<b>CỘNG HUYỆN BG</b>	<b>210,473</b>		<b>43,327</b>	<b>24,453</b>	<b>20.59</b>		<b>69,325</b>	<b>35,572</b>	<b>32.94</b>	
		<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>1,011,121</b>	<b>8</b>	<b>211,583</b>		<b>20.93</b>	<b>9</b>	<b>245,058</b>		<b>24.24</b>	

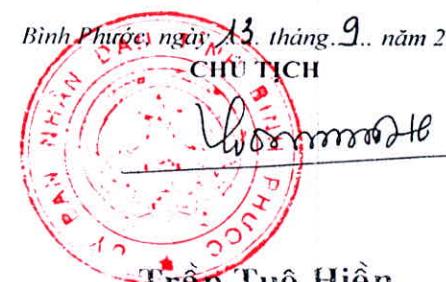
Ghi chú:

Cột 2: Diện số lượng các loại hình tôn giáo đang hoạt động trên địa bàn



Bình Phước ngày 13 tháng 9 năm 2022

CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

Biểu 7  
TÌNH HÌNH AN NINH TRẠT TỰ TRÊN ĐỊA BẢN XÃ GIỚI THUỘC TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	TÊN HUYỆN, THỊ XÃ BIÊN GIỚI	TÊN XÃ, THỊ TRẤN BIÊN GIỚI	SỐ VỤ VIỆC LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH TRẠT TỰ PHÁT HIỆN (XỬ LÝ) TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2021								Ghi chú	
			Buôn bán, vận chuyển ma túy (Số vụ)		Buôn bán, đưa người trái phép qua biên giới (Số vụ)		Truyền đạo trái pháp luật (Số vụ)		Buôn lậu qua biên giới (Số vụ)			
			Năm 2016 1	Năm 2021 2	Năm 2016 3	Năm 2021 4	Năm 2016 5	Năm 2021 6	Năm 2016 7	Năm 2021 8		
1	Huyện Bü Đốp	Xã Hưng Phước	0	1	0	5	0	0	0	0		
		Xã Phước Thiện	0	1	0	3	0	0	0	0		
		Xã Thiện Hưng	1	3	0	1	1	0	0	0		
		Xã Thanh Hòa	1	3	0	1	0	0	0	0		
		Xã Tân Tiến	1	3	0	0	0	0	0	0		
		Xã Tân Thành	1		0	6	0	0	0	0		
		Cộng xã BG	4	11	0	16	1	0	0	0		
		Toàn huyện	4	11	-	16	1	-	-	-		
		Xã Đák O	7	1	0	2	0	0	1	0		
		Xã Bü Gia Mập	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Huyện Bü Gia Mập	Cộng xã BG	7	1	0	2	0	0	1	0		
		Toàn huyện	7	1		2			1			
		Xã Lộc An										
		Xã Lộc Hòa										
		Xã Lộc Thành										
		Xã Lộc Thịnh										
		Xã Lộc Thiện										
		Xã Lộc Tân										
		Xã Lộc Thạnh										
		Cộng xã BG										
CỘNG HUYỆN BG		Toàn huyện	4	4	-	33	2	2	-	-		
			15	16	-	51	3	2	1	-		
TOÀN TỈNH			36		205					1,300		

Bình Phước, ngày 13 tháng 9 năm 2022  
CHỦ TỊCH

*Trần Tuệ Hiền*



Trần Tuệ Hiền

**Biểu 8**  
**DÒN BIÊN PHÒNG, CỬA KHẨU, CHỢ ĐƯỜNG BIÊN THUỘC TỈNH BÌNH PHƯỚC**

TT	Tên huyện	Tên xã	Đồn biên phòng	Cửa khẩu	Chợ biên giới	Ghi chú
A	B	c	I	2	3	4
1	<b>Huyện Bù Đốp</b>	Xã Tân Thành	Đồn Biên phòng Cầu Trắng	Cửa khẩu Tân Tiến		
		Xã Tân Tiến				
		Xã Thanh Hòa	Đồn Biên phòng Thanh Hòa			
		Xã Thiện Hưng	Đồn Biên phòng Bù Đốp			
		Xã Phước Thiện	Đồn Biên phòng Phước Thiện			
		Xã Hưng Phước	Đồn Biên phòng Hoàng Diệu	Cửa khẩu Hoàng Diệu		
		<i>Cộng xã BG</i>		5	2	
		<i>Toàn huyện</i>		5	2	
		Xã Đăk O	Đồn Biên phòng Đăk O		Chợ biên giới xã Đăk O	
2	<b>Huyện Bù Gia Mập</b>	Xã Bù Gia Mập	Đồn Biên phòng: Bù Gia Mập, Đăk Ka, Đăk Nô, Đăk Bô			
		<i>Cộng xã BG</i>		5	2	
		<i>Toàn huyện</i>		5	2	
		Xã Lộc An	Đồn Biên phòng Lộc An			
		Xã Lộc Hòa				
3	<b>Huyện Lộc Ninh</b>	Xã Lộc Thành	Đồn Biên phòng Lộc Thành			
		Xã Lộc Thịnh	Đồn Biên phòng Lộc Thịnh	Cửa khẩu Quốc gia Lộc Thịnh		
		Xã Lộc Thiện	Đồn Biên phòng Lộc Thiện			
		Xã Lộc Tấn	Đồn Biên phòng Lộc Tấn			
		Xã Lộc Thạnh	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư	Cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư		
		<i>Cộng xã BG</i>		6	2	
		<i>Toàn huyện</i>		6	2	

**Ghi chú:** Ghi cụ thể tên đồn biên phòng, cửa khẩu, chợ biên giới

Bình Phước, ngày 13, tháng 9, năm 2022

**CHỦ TỊCH**



Trần Tuệ Hiền

Biểu 9  
DỰ ÁN ÔN ĐỊNH DÂN CƯ THỰC HIỆN Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2016-2021 TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	Tên huyện, thị xã khu vực biên giới	Tên xã biên giới thực hiện dự án	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)		Số dân cư trong diện thực hiện dự án (người)		Mức độ hoàn thành		Nhu cầu giai đoạn 2022-2026		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	Số người	Kinh phí (Triệu đồng)	
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Huyện Bù Đốp	Xã Hưng Phước	2020-2022	2.570	2.570	10	10	x				
		Xã Phước Thiện	2020-2022	3.180	3.180	15	15	x				
		Xã Thiện Hưng	2021, 2021	1.200	1.200	10	10	x				
		Xã Thanh Hòa	2019-2022	11.600	11.600	55	55	x				
		Xã Tân Thành	2020-2022	2.650	2.650	10	10	x				
		Xã Tân Tiến										
		<i>Cộng</i>		<i>21.200</i>	<i>21.200</i>	<i>100</i>	<i>100</i>			<i>150</i>	<i>18.000</i>	
2	Huyện Bù Gia Mập	Xã Đăk Ông	2021, 2022	1.200	1.200	10	10	x				
		Xã Bù Gia Mập										
		<i>Cộng</i>		<i>1.200</i>	<i>1.200</i>	<i>10</i>	<i>10</i>			<i>150</i>	<i>18.000</i>	
3	Huyện Lộc Ninh	Xã Lộc An	2019	1.970	1.970	5	5	x				
		Xã Lộc Hòa	2019-2022	4.990	4.990	20	20	x				
		Xã Lộc Thành										
		Xã Lộc Thịnh	2020	2.000	2.000	5	5	x				
		Xã Lộc Thiện	2019	3.720	3.720	10	10	x				
		Xã Lộc Tân										
		Xã Lộc Thạnh										
		<i>Cộng</i>		<i>12.680</i>	<i>12.680</i>	<i>40</i>	<i>40</i>			<i>200</i>	<i>24.000</i>	
<b>CỘNG HUYỆN BG</b>				<b>35.080</b>	<b>35.080</b>	<b>150</b>	<b>150</b>			<b>500</b>	<b>60.000</b>	

Bình Phước, ngày 13. tháng 9. năm 2022  
**CHỦ TỊCH**

*Trần Tuệ Hiền*  


Biểu 10  
VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN,  
CHÍNH SÁCH KHU VỰC BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2016-2021 TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	Tên huyện, thị xã khu vực biên giới	Tên xã biên giới	Giao thông	Thủy lợi	Trường học	Trạm y tế	Chợ	Thông tin	Điện sinh hoạt	Nước sinh hoạt	Triệu đồng																
											A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				
1	Huyện Lộc Ninh	Xã Lộc Tân																									
		Xã Lộc An																						23.40		12	
		Xã Lộc Thiện																						35.88		60	
		Xã Lộc Thành																						34.32		84	
		Xã Lộc Thịnh																						46.80		228	
		Xã Lộc Hòa																						49.92		12	
		Cộng xã BG																						32.76			
		Toàn huyện																						223.08		406	
		Xã Tân Thành																						223.08		406	
		Xã Tân Tiến																									
2	Huyện Bü Đốp	Xã Thanh Hòa																									
		Xã Thiện Hưng																									
		Xã Phước Thiện																									
		Xã Hưng Phước																									
		Cộng xã BG																									
		Toàn huyện																									
		Xã Đăk Ó	51,434			6,300																		324		1,590	
		Xã Bü Gia Mập																									
		Cộng xã BG	51,434		6,300																						
		Toàn huyện	51,434		6,300																						
<b>CỘNG HUYỆN</b>			<b>51,434</b>	-	<b>6,300</b>		-	-	-	-	-								<b>547.08</b>	-	<b>1,996</b>						

Ghi chú: Chỉ điền những nội dung đầu tư sử dụng vốn sự nghiệp

Bình Phước, ngày 15 tháng 9 năm 2022  
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền



Biểu 11  
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN,  
KHU VỰC BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2016-2021 TỈNH BÌNH PHƯỚC

Triệu đồng

TT	Tên huyện, thị xã khu vực biên giới	Tên xã	Giao thông	Thủy lợi	Trường học	Trạm y tế	Chợ	Thông tin	Điện sinh hoạt	Nước sinh hoạt	Quy hoạch dân cư	Các chính sách khác ...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Huyện Bü Đốp	Xã Tân Thành										
		Xã Tân Tiến	3,549.00		687.00					52.50		325.00
		Xã Thanh Hòa	4,400.00							60.00		330.00
		Xã Thiện Hưng	450.00							15.00		
		Xã Phước Thiện	3,215.00							87.00		260.00
		Xã Hưng Phước	780.00							112.50		80.00
		Cộng xã BG	12,394.00		687.00					327.00		995.00
		<b>Toàn huyện</b>	<b>12,394.00</b>		<b>687.00</b>					<b>327.00</b>		<b>995.00</b>
		Xã Đăk O										
2	Huyện Bü Gia Mập	Xã Bü Gia Mập	42,000.00									
		Cộng xã BG	42,000.00									
		<b>Toàn huyện</b>	<b>42,000.00</b>									
3	Huyện Lộc Ninh	Xã Lộc An										
		Xã Lộc Hòa	29,772.5									
		Xã Lộc Thành	36,000.00									
		Xã Lộc Thịnh										
		Xã Lộc Thiện										
		Xã Lộc Tân										
		Xã Lộc Thạnh										
		Cộng xã BG										
		<b>Toàn huyện</b>	<b>65,772.50</b>									
<b>CỘNG HUYỆN BG</b>			<b>120,166.50</b>	<b>0.00</b>	<b>687.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>327.00</b>	<b>0.00</b>	<b>995.00</b>

Bình Phước, ngày 13. tháng 9. năm 2022

CHỦ TỊCH

*Trần Tuệ Hiền*



Trần Tuệ Hiền

Biểu 12  
NHU CẦU ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN KHU VỰC BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2021-2026

TT	Tên huyện, thị xã khu vực biên giới	Tên xã biên giới	Giao thông		Thủy lợi		Trường học		Trạm y tế		Chợ		Thông tin		Nước sinh hoạt		
			Số km	Vốn (triệu đồng)	Số công trình	Vốn (triệu đồng)	Số công trình	Vốn (triệu đồng)	Số công trình	Vốn (triệu đồng)	Số công trình	Vốn (triệu đồng)	Số công trình	Vốn (triệu đồng)	Số công trình	Vốn (triệu đồng)	
A	B	c	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Huyện Bü Đốp	Xã Tân Thành															
		Xã Tân Tiến	5,000	11,000	1	16,000											
		Xã Thanh Hòa	9,000	18,000			2	4,500			1	5,000					
		Xã Thiện Hưng															
		Xã Phước Thiện	23,000	66,000	4	5,000	1	5,600			1	5,000					
		Xã Hưng Phước	8,700	58,100	1	12,000	1	7,000			1	5,000				10 800	
		Cộng xã BG	6														
		Toàn huyện	45,701	135,100	6	33,000	2	12,600	0	0	2	10,000	0	0	10	800	
2	Huyện Bü Gia Mập	Xã Đăk O															
		Xã Bü Gia Mập															
		Cộng xã BG															
		Toàn huyện															
3	Huyện Lộc Ninh	Xã Lộc An	14.50	29,000							1	6,000			11	1,200	
		Xã Lộc Hòa	5	1,000													
		Xã Lộc Thành	5.54	10,310	2	6,000									34	1,450	
		Xã Lộc Thịnh															
		Xã Lộc Thiện															
		Xã Lộc Tân	2	3600													
		Xã Lộc Thạnh															
		Cộng xã BG															
		Toàn huyện	27	43,910	2	6,000	-	-	-	-	1	6,000	-	-	45	2,650	
<b>CỘNG HUYỆN BG</b>			<b>45,728</b>	<b>179,010</b>	<b>8</b>	<b>39,000</b>	<b>2</b>	<b>12,600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>16,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55</b>	<b>3,450</b>	
<b>TOÀN TỈNH</b>			<b>50</b>								<b>6</b>						



Trần Tuệ Hiền